

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA - MILIKET

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket

1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Colusa - Miliket theo Quyết định số 1078/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/04/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304517551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lư Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Trịnh Đặng Khánh Toàn	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/08/2024
Bà Trần Đỗ Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Hùng	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Tuyết Minh	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Bình	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Hoàng Ngân - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
COLUSA-MILIKET**

Trần Hoàng Ngân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		281.025.004.441	271.252.408.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	30.123.850.436	80.457.775.953
111	1. Tiền		30.123.850.436	34.505.912.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	45.951.862.966
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	179.193.850.000	136.536.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		179.193.850.000	136.536.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.399.372.455	25.348.284.407
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	21.313.909.087	22.661.226.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.894.557.238	1.128.459.231
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.322.775.698	2.690.467.831
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.131.869.568)	(1.131.869.568)
140	IV. Hàng tồn kho	09	42.217.858.946	28.823.329.398
141	1. Hàng tồn kho		42.217.858.946	28.823.329.398
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.072.604	87.018.304
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		42.944.676	46.126.974
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.127.928	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	40.891.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.319.734.010	20.165.476.163
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		16.005.636.167	19.254.090.693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.005.636.167	19.254.090.693
222	- Nguyên giá		120.891.562.677	119.627.590.600
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.885.926.510)	(100.373.499.907)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.309.097.843	911.385.470
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.309.097.843	911.385.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.344.738.451	291.417.884.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		140.023.200.075	137.630.207.079
310	I. Nợ ngắn hạn		137.389.448.075	134.996.455.079
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	51.051.990.469	49.240.234.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.919.318.832	3.674.658.427
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.235.534.746	3.349.413.696
314	4. Phải trả người lao động		43.720.471.697	37.262.459.933
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.271.731.553	16.883.554.736
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.376.025.557	3.917.392.391
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	5.933.295.500	5.933.295.500
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.881.079.721	14.735.446.276
330	II. Nợ dài hạn		2.633.752.000	2.633.752.000
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.633.752.000	2.633.752.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		160.321.538.376	153.787.677.146
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	160.321.538.376	153.787.677.146
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48.000.000.000	48.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		74.025.333.919	72.606.361.842
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.361.131.431	11.596.210.988
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.935.073.026	21.585.104.316
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		883.292.406	665.641.716
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23.051.780.620	20.919.462.600
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		300.344.738.451	291.417.884.225

Nguyễn Trường Pha
Người lập

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	744.403.717.267	723.287.328.054
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.689.578.941	4.019.473.647
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		739.714.138.326	719.267.854.407
11	4. Giá vốn hàng bán	22	534.814.779.504	538.138.943.768
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.899.358.822	181.128.910.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	15.224.142.697	12.162.788.706
22	7. Chi phí tài chính	24	255.021.150	139.421.818
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.266.951	21.801.924
25	8. Chi phí bán hàng	25	142.859.175.750	123.166.187.568
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	47.418.453.808	36.233.327.728
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.590.850.811	33.752.762.231
31	11. Thu nhập khác		336.543.770	168.557.069
32	12. Chi phí khác	27	696.380.341	6.003.586.783
40	13. Lợi nhuận khác		(359.836.571)	(5.835.029.714)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.231.014.240	27.917.732.517
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.179.233.620	6.998.269.917
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.051.780.620	20.919.462.600
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.770	3.517

Nguyễn Tường Pha
Người lập

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.231.014.240	27.917.732.517
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.620.672.258	4.068.694.411
03	- Các khoản dự phòng		-	5.933.295.500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(57.687.160)	13.812.026
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.801.430.541)	(11.621.266.940)
06	- Chi phí lãi vay		9.266.951	21.801.924
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	2.633.752.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.001.835.748	28.967.821.438
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.062.324.646)	(6.483.761.896)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.394.529.548)	130.953.630
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.475.506.601	14.158.469.097
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.182.298	27.580.104
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.266.951)	(21.801.924)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.367.835.898)	(6.224.050.225)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.894.079.697)	(3.732.884.371)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.247.512.093)	26.822.325.853
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.816.684.450)	(13.749.455.979)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	27.818.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(326.445.300.418)	(196.627.917.049)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		283.787.450.418	217.608.492.693
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.848.184.886	11.993.448.757
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.626.349.564)	19.252.386.605
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.140.624.407	3.157.818.400
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.140.624.407)	(3.157.818.400)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.519.544.772)	(12.492.748.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.519.544.772)	(12.492.748.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.393.406.429)	33.581.963.858
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.457.775.953	46.889.624.121
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		59.480.912	(13.812.026)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	30.123.850.436	80.457.775.953

Nguyễn Tường Pha
Người lập

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Colusa - Miliket theo Quyết định số 1078/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/04/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304517551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 48.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 48,000,000,000 VND; tương đương 4,800,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 786 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 654 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ đóng gói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là các khoản bảo hiểm thiệt hại tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, trích trước tiền thưởng doanh số được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.408.421.194	768.955.750
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.715.429.242	33.736.957.237
Các khoản tương đương tiền	-	45.951.862.966
	30.123.850.436	80.457.775.953

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	179.193.850.000	-	136.536.000.000	-
	179.193.850.000	-	136.536.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 09 tháng có giá trị 179.193.850.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 6,4%/năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	81.890.470	-	-	-
Tạm ứng	1.072.367.723	-	1.657.555.252	-
Ký cược, ký quỹ	49.705.000	-	54.705.000	-
Phải thu về tiền bồi thường hàng thiếu	927.066.697	(876.851.763)	876.851.763	(876.851.763)
Ông Đinh Chí Hiếu	876.851.763	(876.851.763)	876.851.763	(876.851.763)
Ông Nguyễn Thanh Tiến	50.214.934	-	-	-
Phải thu khác	191.745.808	(42.517.805)	101.355.816	(42.517.805)
	2.322.775.698	(919.369.568)	2.690.467.831	(919.369.568)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
	5.000.000	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	42.517.805	(42.517.805)	42.517.805	(42.517.805)
Ông Hoàng Ngọc Thanh	10.000.000	-	-	-
	52.517.805	(42.517.805)	42.517.805	(42.517.805)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	212.500.000	-	212.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Mesa	212.500.000	-	212.500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	919.369.568	-	919.369.568	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	42.517.805	-	42.517.805	-
- Ông Đinh Chí Hiếu	876.851.763	-	876.851.763	-
	1.131.869.568	-	1.131.869.568	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.775.499.974	-	22.455.411.902	-
Công cụ, dụng cụ	134.738.166	-	131.782.704	-
Thành phẩm	11.150.095.046	-	6.217.270.592	-
Hàng hoá	157.525.760	-	18.864.200	-
	42.217.858.946	-	28.823.329.398	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm phần mềm quản trị SAP Business One	2.826.549.710	911.385.470
- Mua sắm máy nén khí và máy sấy khí	104.333.333	-
- Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động	378.214.800	-
	3.309.097.843	911.385.470

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.341.769.339	76.366.611.814	15.628.857.842	1.290.351.605	119.627.590.600
- Mua trong năm	-	847.059.259	-	148.781.818	995.841.077
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	423.131.000	-	-	-	423.131.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(155.000.000)	-	-	(155.000.000)
Số dư cuối năm	26.764.900.339	77.058.671.073	15.628.857.842	1.439.133.423	120.891.562.677
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.081.579.402	64.581.105.632	10.495.842.527	1.214.972.346	100.373.499.907
- Khấu hao trong năm	618.536.594	2.600.103.875	1.350.491.175	51.540.614	4.620.672.258
- Thanh lý, nhượng bán	-	(108.245.655)	-	-	(108.245.655)
Số dư cuối năm	24.700.115.996	67.072.963.852	11.846.333.702	1.266.512.960	104.885.926.510
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.260.189.937	11.785.506.182	5.133.015.315	75.379.259	19.254.090.693
Tại ngày cuối năm	2.064.784.343	9.985.707.221	3.782.524.140	172.620.463	16.005.636.167

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.697.204.538 VND.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	6.078.168.766	6.078.168.766	3.632.942.880	3.632.942.880
- Công ty Lương thực Trà Vinh	5.815.787.040	5.815.787.040	2.001.823.200	2.001.823.200
- Công ty Lương thực Tiền Giang	238.500.000	238.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	6.281.726	6.281.726	-	-
- Công ty Cổ phần Beyond Communication	17.600.000	17.600.000	-	-
	-	-	1.631.119.680	1.631.119.680
Bên khác				
- Công ty Cổ phần BMP Group	44.973.821.703	44.973.821.703	45.607.291.240	45.607.291.240
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Thái Lan	5.195.854.811	5.195.854.811	4.918.041.947	4.918.041.947
- Công ty TNHH Chế biến Bột mì Mê Kông	4.594.504.400	4.594.504.400	6.401.819.906	6.401.819.906
- Công ty TNHH Wilmar Mareting CLV	5.143.104.720	5.143.104.720	5.838.350.400	5.838.350.400
- Phải trả người bán khác	5.914.841.400	5.914.841.400	4.731.568.020	4.731.568.020
	24.125.516.372	24.125.516.372	23.717.510.967	23.717.510.967
	51.051.990.469	51.051.990.469	49.240.234.120	49.240.234.120

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	-	630.000	-	-
Bên khác				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hồng Phát	3.919.318.832	3.674.028.427	604.506.240	604.506.240
- Ah Liki Wholesale	86.811.170	974.923.471	-	-
- Roberto Food Imports Ltd.	2.028.415.355	-	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.804.092.307	2.094.598.716	-	-
	3.919.318.832	3.674.658.427	604.506.240	604.506.240

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	568.367.859	13.614.914.597	14.183.282.456	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	80.966.700	80.966.700	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.778.269.917	6.448.799.601	7.367.835.898	-	1.859.233.620
Thuế Thu nhập cá nhân	40.891.330	-	5.944.864.638	5.530.127.222	-	373.846.086
Thuế Tài nguyên	-	2.775.920	27.964.720	28.285.600	-	2.455.040
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	8.965.959.036	8.965.959.036	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	184.558.967	184.558.967	-	-
	40.891.330	3.349.413.696	35.271.028.259	36.344.015.879	-	2.235.534.746

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.057.951.700	3.059.604.700
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển bán hàng siêu thị	521.005.256	513.083.170
- Trích trước tiền thưởng doanh số	5.482.794.945	6.685.782.511
- Trích trước chi phí vận chuyển thuê ngoài	109.279.049	91.054.457
- Trích trước chi phí hàng trưng bày	87.876.979	186.675.296
- Trích trước chi phí VIP Shop	292.923.264	622.250.986
- Trích trước chi phí gia công	244.079.630	-
- Trích trước chi phí Sale	4.335.820.730	4.293.268.627
- Trích trước chi phí sửa chữa	-	1.127.105.973
- Chi phí phải trả khác	140.000.000	304.729.016
	13.271.731.553	16.883.554.736

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	491.467.660	391.348.440
- Bảo hiểm xã hội	709.800	709.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.905.000	233.905.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.589.083.294	1.628.628.066
- Quỹ an sinh xã hội	-	62.590.274
- Phải trả về tiền lương và thuế TNCN thu hộ	19.980.000	1.038.570.138
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.879.803	561.640.673
	2.376.025.557	3.917.392.391
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ban Tổng Giám đốc	19.980.000	1.038.570.138
	19.980.000	1.038.570.138

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước (*)	5.933.295.500	5.933.295.500
	5.933.295.500	5.933.295.500

(*) Theo Kết luận thanh tra số 5918/KL-STNMT-TTr ngày 30/06/2023 về việc chấp hành pháp luật đất đai theo Quyết định số 1235/QĐ-STNMT-TTr ngày 23/05/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty có khả năng bị xử phạt vi phạm hành chính số tiền từ 5.000.000 VND đến 10.000.000 VND và buộc nộp lại số tiền 7.200.000.000 VND về hành vi cho thuê tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện tại địa chỉ nhà đất số 1374 Võ Văn Kiệt, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan ban ngành có liên quan để tìm phương hướng giải quyết. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã ước tính và ghi nhận khoản dự phòng phải trả với số tiền 5.933.295.500 VND căn cứ vào những đánh giá, xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về số tiền có khả năng sẽ phải chi ra để thực hiện nghĩa vụ này (Thuyết minh 28).

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-CM-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	20.919.462.600
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,39	500.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	4.183.892.520
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	3.137.919.390
Trích Quỹ an sinh xã hội	1,91	400.000.000
Chia cổ tức	59,66	12.480.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.600 VND)		
Lợi nhuận chưa phân phối	1,04	217.650.690

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	30,72	14.744.000.000	30,72	14.744.000.000
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV	20,00	9.600.000.000	20,00	9.600.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	20,08	9.636.000.000	20,08	9.636.000.000
- Ông Trịnh Việt Dũng	9,71	4.661.000.000	9,71	4.661.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	5,53	2.655.000.000	5,87	2.816.000.000
- Các cổ đông khác	13,96	6.704.000.000	13,62	6.543.000.000
	100	48.000.000.000	100	48.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.628.628.066	1.641.376.666
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	12.480.000.000	12.480.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.480.000.000	12.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(12.519.544.772)	(12.492.748.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.519.544.772)	(12.492.748.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.589.083.294	1.628.628.066

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.361.131.431	11.596.210.988
	14.361.131.431	11.596.210.988

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 3 Tô Vĩnh Diện, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm xưởng sản xuất và kho chứa hàng. Thời hạn thuê từ năm 1996 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Diện tích khu đất thuê là 8.590,7 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại số 38 Tô Vĩnh Diện, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm cửa hàng thương mại dịch vụ. Thời hạn thuê từ năm 2012 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 1.666,4 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại số 1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm văn phòng, xưởng sản xuất, kho chứa hàng, cửa hàng kinh doanh giới thiệu sản phẩm. Thời hạn thuê từ năm 2008 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Diện tích khu đất thuê là 19.997,2 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại số 60 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm cửa hàng kinh doanh. Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2058 (đối với phần diện tích không thuộc phạm vi lộ giới 147,1 m²) hoặc đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch (đối với phần diện tích thuộc phạm vi lộ giới 62,6 m²). Tổng diện tích khu đất thuê là 209,7 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại số 158-161 Trần Văn Kiểu (số mới 1374 Võ Văn Kiệt), Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm kho hàng. Thời hạn thuê từ năm 1996 đến năm 2017. Diện tích khu đất thuê là 1.443 m².

b) Tài sản nhận giữ hộ

STT	Sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Mì	Thùng	38.331
2	Phở	Thùng	826

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	305.657,40	341.321,37

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	740.502.471.001	717.332.453.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.901.246.266	5.954.874.387
	744.403.717.267	723.287.328.054
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	82.501.802.353	87.208.008.254

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.689.578.941	3.960.616.017
Hàng bán bị trả lại	-	58.857.630
	4.689.578.941	4.019.473.647

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	534.814.779.504	538.138.943.768
	534.814.779.504	538.138.943.768
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	36.430.367.869	31.256.120.650

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.848.184.886	11.593.448.757
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.318.270.651	537.875.949
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	57.687.160	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	31.464.000
	15.224.142.697	12.162.788.706

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.266.951	21.801.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	245.754.199	103.807.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	13.812.026
	255.021.150	139.421.818

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	371.275.774	55.036.737
Chi phí nhân công	41.787.218.906	27.778.181.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.256.222.528	908.032.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.925.437.502	20.160.213.348
Chi phí khác bằng tiền	79.519.021.040	74.264.723.121
	142.859.175.750	123.166.187.568
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	20.077.130.062	12.143.131.451

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	996.140.537	1.015.005.297
Chi phí nhân công	21.224.126.528	14.254.943.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.381.892	54.250.775
Thuế, phí, và lệ phí	8.997.003.756	8.724.641.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.673.441	606.369.331
Chi phí khác bằng tiền	15.404.127.654	11.578.117.545
	47.418.453.808	36.233.327.728
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	2.640.000	-

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí nhượng bán, thanh lý, hủy tài sản cố định	46.754.345	-
Các khoản thuế bị truy thu	325.157.548	-
Các khoản bị phạt	319.996.313	14.247.068
Dự phòng nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước	-	5.933.295.500
Chi phí khác	4.472.135	56.044.215
	696.380.341	6.003.586.783

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.231.014.240	27.917.732.517
Các khoản điều chỉnh tăng	1.665.153.861	7.073.617.068
- <i>Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	1.020.000.000	1.020.000.000
- <i>Dự phòng nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước</i>	-	5.933.295.500
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	645.153.861	120.321.568
Thu nhập tính thuế TNDN	30.896.168.101	34.991.349.585
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.179.233.620	6.998.269.917
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	269.565.981	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.778.269.917	2.004.050.225
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.367.835.898)	(6.224.050.225)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.859.233.620	2.778.269.917

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.051.780.620	20.919.462.600
Các khoản điều chỉnh	(4.957.767.093)	(4.037.919.390)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(3.457.767.093)	(3.137.919.390)
- <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ an sinh xã hội</i>	(1.500.000.000)	(900.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.094.013.527	16.881.543.210
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.770	3.517

Căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-CM-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024: Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế năm 2023; Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ an sinh xã hội được trích số tiền 1.500.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.115.775.598	437.945.500.792
Chi phí nhân công	142.145.667.816	106.842.372.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.620.672.258	4.068.694.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.312.619.944	49.983.078.201
Chi phí khác bằng tiền	117.830.497.900	96.306.982.372
	730.025.233.516	695.146.628.300

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.715.429.242	-	-	28.715.429.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.717.315.217	5.000.000	-	22.722.315.217
Các khoản cho vay	179.193.850.000	-	-	179.193.850.000
	230.626.594.459	5.000.000	-	230.631.594.459
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.688.820.203	-	-	79.688.820.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.432.325.176	-	-	24.432.325.176
Các khoản cho vay	136.536.000.000	-	-	136.536.000.000
	240.657.145.379	-	-	240.657.145.379

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	53.428.016.026	-	-	53.428.016.026
Chi phí phải trả	13.271.731.553	-	-	13.271.731.553
	66.699.747.579	-	-	66.699.747.579
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	53.157.626.511	-	-	53.157.626.511
Chi phí phải trả	16.883.554.736	-	-	16.883.554.736
	70.041.181.247	-	-	70.041.181.247

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	5.140.624.407	3.157.818.400
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	5.140.624.407	3.157.818.400

33 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/04/2005, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1820/QĐ-UB phê duyệt danh sách các đơn vị sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm cần phải di dời trên địa bàn quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), trong đó bao gồm cơ sở sản xuất của Công ty đặt tại phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức.

Để chuẩn bị công tác di dời, Hội đồng quản trị đã thông qua Biên bản họp số 05/BB-HĐQT.COMI ngày 25/11/2022 thống nhất giao Ban điều hành nghiên cứu đề xuất đơn vị tư vấn lập dự án, phương án đầu tư di dời và trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

Đến ngày 22/12/2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD thông qua chủ trương di dời nhà máy ra khỏi khu dân cư.

Vào ngày 09/10/2023, Ban điều hành Công ty đã hoàn thành và báo cáo kết quả khảo sát đầu tư nhà máy tại Miền Bắc và Miền Nam. Hội đồng quản trị đã thông qua báo cáo kết quả khảo sát đầu tư nhà máy tại Miền Bắc và Miền Nam của Ban điều hành. Hội đồng quản trị ưu tiên đầu tư di dời nhà máy tại Miền Nam trước để ổn định sản xuất kinh doanh và sẽ thành lập Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoạt động một cách độc lập để quản lý dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ nhà máy, tìm kiếm nhà cung cấp thiết bị máy móc và đấu thầu mua sắm theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 10/09/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CM-HĐQT thông qua chủ trương lựa chọn các đơn vị nhằm mục đích: quản lý và phát triển; thiết kế dự án; định giá lô đất đi thuê; cung cấp dịch vụ tài chính phục vụ dự án bằng hình thức đấu thầu chào giá cạnh tranh.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh lương thực, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	663.451.472.212	76.262.666.114	739.714.138.326
Tài sản bộ phận	296.744.620.599	3.600.117.852	300.344.738.451
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.816.684.450	-	3.816.684.450

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.501.802.353	87.208.008.254
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	Cổ đông lớn	80.943.486.301	81.732.335.736
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	22.222.200	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	(1)	418.150.000	552.250.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	(1)	-	1.311.700.400
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	(1)	262.589.756	19.459.880
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - FoodcoMart Đắc Nông	(2)	6.768.500	12.539.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh	(3)	48.296.304	2.920.000.000
- Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	(4)	600.401.459	645.139.938
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	(1)	34.444.410	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	24.351.795	-
- Công ty Cổ phần Beyond Communication	(5)	105.999.840	-
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Nếp gấp VINA TOYO	(8)	27.598.768	14.583.300
- Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	7.493.020	-

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		36.430.367.869	31.256.120.650
- Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	(1)	11.520.000	5.760.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	Cổ đông lớn	160.645.974	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	26.650.728.000	26.845.986.200
- Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	(4)	166.959.047	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh	(3)	3.222.392.289	4.314.929.900
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Long An	(3)	364.000.000	3.250.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	(3)	99.536.398	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	(1)	1.700.000	-
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	(1)	496.067.000	-
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	(7)	52.594.456	-
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Nếp gấp VINA TOYO	(8)	5.204.224.705	86.194.550
Chi phí bán hàng		20.077.130.062	12.143.131.451
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	Cổ đông lớn	8.853.972.202	9.045.125.306
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	(1)	16.000.000	87.710.145
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh	(3)	29.407.860	-
- Công ty Cổ phần Beyond Communication	(5)	11.000.000.000	3.010.296.000
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Huấn luyện Phát triển Doanh nghiệp TC	(6)	177.750.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.640.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	(4)	2.640.000	-
Thu nhập khác		-	15.870.000
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	-	13.480.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh	(3)	-	2.390.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chia cổ tức		10.736.960.000	10.778.820.000
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	3.833.440.000	3.833.440.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	Cổ đông lớn	2.505.360.000	2.505.360.000
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	2.496.000.000	2.496.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Cổ đông lớn	690.300.000	732.160.000
- Ông Trịnh Việt Dũng	Cổ đông lớn	1.211.860.000	1.211.860.000
Tạm ứng		130.000.000	100.000.000
- Ông Hoàng Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	130.000.000	100.000.000
Hoàn ứng		120.000.000	100.000.000
- Ông Hoàng Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	100.000.000

- (1) Công ty con của cổ đông lớn là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần.
- (2) Chi nhánh của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - công ty con của cổ đông lớn là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần.
- (3) Chi nhánh của cổ đông lớn là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần.
- (4) Chi nhánh của cổ đông lớn là Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa.
- (5) Công ty do Bà Lưu Thị Tuyết Mai giữ vai trò Chủ tịch HĐQT.
- (6) Công ty do Ông Trịnh Đặng Khánh Toàn là đồng sở hữu kiêm Giám đốc điều hành.
- (7) Công ty do Ông Hoàng Hùng giữ vai trò Chủ tịch HĐQT.
- (8) Công ty liên doanh của cổ đông lớn là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	7.445.941.859	7.575.752.914
- Chủ tịch HĐQT	267.333.333	248.444.444
- Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.866.779.510	1.673.942.643
- Thành viên 1 của HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	846.283.773	666.662.435
- Thành viên 2 của HĐQT	100.000.000	52.222.444
- Thành viên 3 của HĐQT	228.333.333	214.444.444
- Thành viên HĐQT miễn nhiệm trong năm trước	8.333.333	43.333.111
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV (*)	120.000.000	120.000.000
- Thành viên Ban kiểm soát	473.777.778	440.777.778
- Những người quản lý khác	3.535.100.799	4.115.925.615

(*) Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV đứng ra nhận hộ một phần lương của 02 thành viên Hội đồng quản trị.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tường Pha
Người lập



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

